

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>01 - 02</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b>	<b>03</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ SOÁT XÉT</b>	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>04 – 07</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>08</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>09 – 10</b>
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>11 – 39</b>

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Dương Công Phùng	Phó chủ tịch
Ông Phan Văn Hiếu	Thành viên
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Bà Dương Thị Hà	Thành viên
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Dương Công Phùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 39).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### **Ý KIẾN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Tổng Giám Đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

---

**Dương Công Phùng**  
**Tổng Giám Đốc**

*Ngày 12 tháng 08 năm 2014*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**  
**VIET NHAT AUDITING COMPANY LIMITED**

50C9 Road 11 Mieu Noi, Ward 02, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: (+84) 83517 8670 Fax: (+84) 83517 4803 Website: www.vietnhataudit.com

---

Số: 74/HĐKT2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của **Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container** (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 07 năm 2014 từ trang 04 đến trang 39.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét và kiểm toán phát hành lần lượt ngày 15 tháng 8 năm 2013 và ngày 29 tháng 03 năm 2014. Báo cáo soát xét 6 tháng 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần; báo cáo kiểm toán năm 2013 đưa ra ý kiến ngoại trừ việc kiểm kê tiền mặt và đối chiếu công nợ phải thu, phải trả cuối kỳ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**  
**Giám Đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Nhân Bào**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

---

**Phan Thị Thủy Tiên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0360-2013-088-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>233.183.003.562</b>	<b>221.270.230.001</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>10.545.005.001</b>	<b>15.300.100.024</b>
1. Tiền	111		10.545.005.001	15.300.100.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>86.600.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	86.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4.2</b>	<b>21.993.301.605</b>	<b>69.025.966.272</b>
1. Phải thu khách hàng	131		14.744.158.180	40.140.822.310
2. Trả trước cho người bán	132		7.059.180.450	6.370.493.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.078.886.724	23.697.331.864
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(888.923.749)	(1.182.681.870)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.3</b>	<b>190.242.707.144</b>	<b>131.546.014.553</b>
1. Hàng tồn kho	141		190.242.707.144	131.546.014.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.401.989.812</b>	<b>5.311.549.152</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.568.537.840	203.815.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.242.312.989	3.981.606.707
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.824	16.824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	591.122.159	1.126.110.029

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.758.992.224</b>	<b>117.660.361.253</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.891.879.183</b>	<b>112.849.125.701</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	45.766.726.946	79.678.681.623
- Nguyên giá	222		87.780.366.433	133.768.857.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.013.639.487)	(54.090.175.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.6	14.622.016.701	15.269.125.438
- Nguyên giá	225		19.591.508.525	19.591.508.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.969.491.824)	(4.322.383.087)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	16.468.195.536	16.844.113.567
- Nguyên giá	228		19.918.894.887	19.918.894.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.450.699.351)	(3.074.781.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34.940.000	1.057.205.073
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>150.000.000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	150.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.717.113.041</b>	<b>4.811.235.552</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.635.252.041	3.255.874.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.10	1.081.861.000	1.555.361.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>313.941.995.786</b>	<b>338.930.591.254</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>188.077.830.904</b>	<b>194.784.895.429</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.908.882.783</b>	<b>187.671.398.998</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	92.225.186.430	114.326.539.282
2. Phải trả người bán	312	4.12	31.630.550.836	39.898.666.229
3. Người mua trả tiền trước	313	4.12	4.782.712.743	524.122.493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.13	20.005.825.693	20.177.435.005
5. Phải trả người lao động	315	4.12	2.620.306.647	2.552.312.646
6. Chi phí phải trả	316	4.12	166.999.000	258.015.434
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.12	9.195.666.941	8.644.173.416
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.12	1.281.634.493	1.290.134.493
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.168.948.121</b>	<b>7.113.496.431</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.14	26.168.948.121	7.113.496.431
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>125.864.164.882</b>	<b>144.145.695.825</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.15</b>	<b>125.864.164.882</b>	<b>144.145.695.825</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.598.790.000	149.598.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.468.982.448	9.468.982.448
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322.040.533	322.040.533
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		899.125.527	899.125.527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.075.641.430	1.075.641.430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(34.156.445.056)	(15.874.914.113)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>313.941.995.786</b>	<b>338.930.591.254</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014***MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-

---

**Dương Công Phùng**  
Tổng Giám Đốc

---

**Mai Hoàng Tuấn**  
Kế Toán Trưởng

---

**Trần Thị Thúy**  
Người lập biểu*Ngày 27 tháng 07 năm 2014*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>52.674.036.250</b>	<b>68.142.449.236</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	20.272.727
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>5.1</b>	<b>52.674.036.250</b>	<b>68.122.176.509</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.2	53.200.461.082	55.560.163.655
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(526.424.832)</b>	<b>12.562.012.854</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		44.091.115	94.810.189
7. Chi phí tài chính	22	5.3	7.622.961.093	9.517.640.747
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.490.599.681	8.977.087.998
8. Chi phí bán hàng	24	5.4	2.487.179.628	2.951.387.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	8.760.203.662	13.572.273.964
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>(19.352.678.100)</b>	<b>(13.384.479.273)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.769.955.782	897.753.964
12. Chi phí khác	32	5.7	698.808.625	932.447.487
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.071.147.157</b>	<b>(34.693.525)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(18.281.530.943)</b>	<b>(13.419.172.798)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	-
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(18.281.530.943)</b>	<b>(13.419.172.798)</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Dương Công Phùng  
Tổng Giám Đốc

Mai Hoàng Tuấn  
Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thúy  
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 07 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**MÃ SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(18.281.530.943)</b>	<b>(13.419.172.798)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.329.060.412	9.395.994.440
Các khoản dự phòng	03		(293.758.121)	(5.508.969.300)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		132.361.412	438.029.973
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		20.668.814	(1.009.627.253)
Chi phí lãi vay	06		7.490.599.681	8.977.087.998
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(3.602.598.745)</b>	<b>(1.171.584.941)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.601.357.823	14.988.878.859
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26.763.210.104)	(12.273.578.440)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.534.852.494)	3.307.924.455
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.744.099.737)	218.828.455
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.455.405.914)	(8.710.316.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.298.720)	(473.980.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.469.910.816
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(3.225.133.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.489.892.109</b>	<b>(3.824.123.211)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.124.467)	(154.894.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		340.909.091	3.323.585.039
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(86.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.600.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>401.384.624</b>	<b>3.082.090.230</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.928.876.039	67.770.546.650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(78.509.967.795)	(69.115.558.195)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(65.280.000)	(961.453.476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.646.371.756)</b>	<b>(2.306.465.021)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(4.755.095.023)</b>	<b>(3.048.498.002)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.300.100.024</b>	<b>13.191.720.678</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>10.545.005.001</b>	<b>10.143.222.676</b>

---

**Dương Công Phùng**  
**Tổng Giám Đốc**


---

**Mai Hoàng Tuấn**  
**Kế Toán Trưởng**


---

**Trần Thị Thúy**  
**Người lập biểu**

Ngày 27 tháng 07 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/10/2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 13) ngày 04/12/2013 là 149.598.790.000 VND.

Các cổ đông sáng lập bao gồm:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần ( nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trần Văn Hùng	1.062.500	10.625.000.000	7,10
2	Dương Công Phùng	62.500	625.000.000	0,42
3	Nguyễn Văn Trinh	62.500	625.000.000	0,42
4	Phan Văn Hiếu	31.250	312.500.000	0,21
5	Trần Thị Xuân Thảo	31.250	312.500.000	0,21
	<b>Cộng</b>	<b>1.250.000</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>8,36</b>

Tình hình góp vốn thực tế đến 30/06/2014 được trình bày ở Thuyết minh 4.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Bình Dương
- Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Hưng đạo Container tại Hải Phòng
- Chi nhánh Bãi Container Hưng Đạo Deport.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sửa chữa thiết bị điện, chi tiết: sửa chữa, lắp đặt máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: sản xuất container khô và lạnh, rơ moóc các loại (không sản xuất tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: cho thuê kho bãi; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Cho thuê xe có động cơ; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: sửa chữa xe cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: cho thuê rơ moóc, container. Dịch vụ đại lý tàu biển; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: kinh doanh vận tải bằng container; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: sửa chữa thùng container; Đại lý, môi giới, đầu giá, chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: đại lý kinh doanh xăng, dầu và nhớt; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: mua bán rơ moóc, container, giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh và vật tư phụ tùng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc và thiết bị	08 – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

**3.6 Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

**3.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng 9.946 m<sup>2</sup> và 5.653,9 m<sup>2</sup> đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 02/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 07/2001.

Công ty thuê 3.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tu (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng đất số AQ 892160 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 Các khoản đầu tư tài chính****Phân loại các khoản đầu tư**

- Năm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Năm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Năm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.10 Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn gồm khoản trả trước tiền đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi các Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**3.12 Chi phí trích trước**

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

**Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.17 Chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.18 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**3.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	9.626.230.021	14.297.221.785
Tiền gửi ngân hàng	918.774.980	1.002.878.239
<b>Cộng</b>	<b>10.545.005.001</b>	<b>153.00.100.024</b>

**4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.744.158.180 (a)	40.140.822.310
Trả trước cho người bán	7.059.180.450 (b)	6.370.493.968
Các khoản phải thu khác	1.078.886.724 (c)	23.697.331.864
<b>Cộng</b>	<b>22.882.225.354</b>	<b>70.208.648.142</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(888.923.749) (d)	(1.182.681.870)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>21.993.301.605</b>	<b>69.025.966.272</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(a) Bao gồm các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Dương Vinashin	-	11.928.925.713
Công ty CP Hàng Hải Vsico	1.244.781.561	5.132.989.293
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Conatainer Vinalines	2.801.933.883	3.981.280.193
Công ty CP SG Chấn Phát	2.057.934.256	2.673.194.256
Công ty TNHH Du Lịch & Đầu Tư Quốc Tế Tiên Hưng Đạo	2.353.950.618	1.891.900.000
Các đối tượng khác	6.285.557.862	14.532.532.855
<b>Cộng</b>	<b>14.744.158.180</b>	<b>40.140.822.310</b>

(b) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP SG Chấn Phát	4.263.844.938	5.962.280.991
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty CNTT Nam Triệu	1.500.000.000	-
Công ty Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Toàn Lợi	462.964.560	-
Các đối tượng khác	832.370.952	408.212.977
<b>Cộng</b>	<b>7.059.180.450</b>	<b>6.370.493.968</b>

(c) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Trần Văn Hùng	-	11.000.000.000
Ông Dương Công Phùng	-	10.000.000.000
Bà Dương Thị Hà	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	535.552.058	667.296.133
Luật sư ALLEN AND GLEDHILL LLP	382.580.000	-
Chi Cục thi hành án phí dân sự Quận Ba Đình HN	100.000.000	-
Chi Cục thi hành án phí dân sự Quận Hoàng Mai HN	30.314.666	-
Phải thu khác	30.440.000	30.035.731
<b>Cộng</b>	<b>1.078.886.724</b>	<b>23.697.331.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(d) Bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV vận tải biển Container Vinalines	689.639.784	983.397.905
XNDVVT và TM Đường Sắt	81.640.125	81.640.125
Công ty TNHH MTV Hồng Ngọc Hà	72.050.000	72.050.000
Công ty Tân Phục Hưng	45.593.840	45.593.840
<b>Cộng</b>	<b>888.923.749</b>	<b>1.182.681.870</b>

**4.3 Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	38.048.549.703	17.856.709.589
Công cụ, dụng cụ	39.024.583	28.010.220
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.966.319.494	2.041.552.774
Thành phẩm	53.247.074.117	42.035.857.309
Hàng hoá	95.941.739.247	69.583.884.661
<b>Cộng</b>	<b>190.242.707.144</b>	<b>131.546.014.553</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>190.242.707.144</b>	<b>131.546.014.553</b>

**4.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	67.552.764	67.552.764
Tạm ứng	523.569.395	1.058.557.265
<b>Cộng</b>	<b>591.122.159</b>	<b>1.126.110.029</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4.5 Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình	Máy móc và thiết bị	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	29.395.465.468	16.313.024.877	26.778.047.516	61.282.319.374	133.768.857.235
Tăng trong kỳ	1.036.205.073	-	930.400.365	4.709.915.765	6.676.521.203
+ <i>Mua sắm</i>	-	-	-	51.075.513	51.075.513
+ <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	1.036.205.073	-	-	-	1.036.205.073
+ <i>Tăng khác</i>	-	-	930.400.365	4.658.840.252	5.589.240.617
Giảm trong kỳ	-	-	2.009.420.946	50.655.591.059	52.665.012.005
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	494.692.728	-	494.692.728
+ <i>Giảm khác</i>	-	-	1.514.728.218	50.655.591.059	52.170.319.277
Số dư cuối kỳ	30.431.670.540	16.313.024.877	25.699.026.935	15.336.644.081	87.780.366.433
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.813.724.490	11.805.156.906	10.130.981.005	20.340.313.211	54.090.175.612
Tăng trong kỳ	783.732.930	606.759.344	1.790.538.680	4.360.597.779	7.541.628.733
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	783.732.930	606.759.344	1.573.034.025	3.342.507.345	6.306.033.644
+ <i>Tăng khác</i>	-	-	217.504.655	1.018.090.434	1.235.595.089
Giảm trong kỳ	-	-	484.441.595	19.133.723.263	19.618.164.858
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	174.452.450	-	174.452.450
+ <i>Giảm khác</i>	-	-	309.989.145	19.133.723.263	19.443.712.408
Số dư cuối kỳ	12.597.457.420	12.411.916.250	11.437.078.090	5.567.187.727	42.013.639.487
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	17.581.740.977	4.507.867.971	16.647.066.511	40.942.006.163	79.678.681.623
Số dư cuối kỳ	17.834.213.120	3.901.108.627	14.261.948.845	9.769.456.354	45.766.726.946

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.6 Tài sản cố định thuê tài chính – Phương tiện vận tải**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	19.591.508.525	-	-	19.591.508.525
Hao mòn lũy kế	4.322.383.087	647.108.737	-	4.969.491.824
Giá trị còn lại	15.269.125.438	-	-	14.622.016.701

**4.7 Tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	19.918.894.887	-	-	19.918.894.887
Hao mòn lũy kế	3.074.781.320	375.918.031	-	3.450.699.351
Giá trị còn lại	16.844.113.567	-	-	16.468.195.536

- Quyền sử dụng 9.946 m<sup>2</sup> và 5.653,9 m<sup>2</sup> đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Hung Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 02/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 07/2001. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là: 1.423.041.667 VND. Quyền sử dụng 9.946 m<sup>2</sup> và 5.653,9 m<sup>2</sup> đất thuê trên được thế chấp để vay vốn ngân hàng.
- Công ty thuê 3.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đà Tur (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045). Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là: 5.545.793.837 VND. Quyền sử dụng 3.000 m<sup>2</sup> đất thuê trên được thế chấp để vay vốn ngân hàng.
- Quyền sử dụng đất số AQ 892160 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là: 9.499.360.032 VND.

**4.8 Đầu tư dài hạn khác**

Hợp tác liên doanh với Công ty TNHH SX Thiết Bị Viễn Thông theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21114/HDHTKD-TELEQ-HDC ngày 21/1/2014 thực hiện dự án hệ thống, thiết bị giám sát cảnh báo container.

**4.9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất tại KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, 50 năm từ tháng 10/2007	305.330.802	349.796.454
Chi phí thuê đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, 30 năm từ ngày 23/7/2001	218.527.953	228.934.053
Chi phí sửa chữa TSCĐ	505.282.433	659.370.489
Công cụ dụng cụ	1.606.110.853	2.017.773.556
<b>Cộng</b>	<b>2.635.252.041</b>	<b>3.255.874.552</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 4.10 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ cho Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam để thuê tài sản.	1.081.861.000	1.555.361.000
<b>Cộng</b>	<b>1.081.861.000</b>	<b>1.555.361.000</b>

## 4.11 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	91.022.279.355 (*)	111.342.351.401
Vay dài hạn đến hạn trả	1.202.907.075 (**)	2.984.187.881
<b>Cộng</b>	<b>92.225.186.430</b>	<b>114.326.539.282</b>

(\*) Bao gồm các khoản vay sau:

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Ngày bắt đầu	Dư nợ cuối kỳ	Thế chấp
		tháng		VND	
Indovina Bank Chợ Lớn ( IVB CL)	835/0614/CL/6252282 và thông báo số 835/IVBCL/CAD	12	03/06/2014	11.942.884.209	Tài sản của ông Trần Văn Hùng
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	02/2013/HỆTDHM-DN và 02F/HỆTDDBS-DN/2014	12	26/03/2014	20.287.428.444	Tài sản của ông Trần Văn Hùng
Ngân hàng TMCP Đại Á	0078/2014/HỆTDHM-DN	12	16/06/2014	39.953.803.358	(a)
Ngân hàng Vietbank	PNCT.DN.01140311.01	12	03/07/2013	7.997.230.139	Tài sản của bà Nguyễn Thị Hoàng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	122/2014/HỆTDHM-PN/SHB 130405	12	27/06/2014	500.000.000	(b)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30/2014/HỆTDHM	12	14/04/2014	4.214.456.327	(c)
Ngân hàng TNHH Indovina	17CL/TVB HP-CR/2014	12	02/06/2014	5.337.158.897	(d)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	045/2013/HDHMTD/SBHA	12	09/09/2013	789.317.981	(e)
<b>Cộng</b>				<b>91.022.279.355</b>	

a) Là các khoản thế chấp vay ngân hàng với tổng trị giá là 106.712.000.000 VND:

- Quyền sử dụng đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số N098058, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 561QSDĐ/2001, do UBND tỉnh BD cấp ngày 23/07/2001 trị giá 18.447.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Hùng tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, Đồng Nai theo giấy chứng nhận QSDĐ số T460224, vào sổ cấp GCN QSDĐ số 2906 QSDĐ/7125/H002/22/2004 và 7060/H001/11/2004, do UBND huyện Long Thành, ĐN cấp ngày 15/11/2004 trị giá 9.542.000.000 VND.
  - Dây chuyền sản xuất Container trị giá 660.000.000 VND.
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng Container - CN Hải Phòng theo giấy CN QSDĐ số AO 892160, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00852 do sở tài nguyên và môi trường tp Hải Phòng cấp ngày 20/11/2009 trị giá 285.000.000 VND.
  - Hàng tồn kho luân chuyển theo báo cáo hàng tồn kho hàng tháng trị giá 77.778.000.000 VND.
  - Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển chứng từ là báo cáo chi tiết các khoản phải thu định kỳ hàng tháng.
  - 2.431.608 cổ phần của Công ty CP Hưng Đạo Container thuộc sở hữu của ông Trần Văn Hùng.
- b) Thế chấp 01 chiếc xe hiệu Toyota Hiace, theo Giấy đăng ký xe số 014356 và 01 chiếc xe hiệu Toyota Fortuner, theo Giấy đăng ký xe số 011992 có tổng trị giá là 1.381.500.000 VND.
- c) Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ:
- Hợp đồng thuê lại hạ tầng Khu CN số 23/HĐTLĐ-HNĐT ngày 24/08/2007 trị giá 4.875.000.000 VND.
  - Hợp đồng thuê lại hạ tầng Khu CN số 34/HĐTLĐ-HNĐT ngày 27/09/2007 trị giá 6.825.000.000 VND.
- d) Thế chấp toàn bộ container tại bãi của Bên vay và tại bãi của khách hàng (container cho thuê ngoài) với tổng giá trị bình quân: 1,200,000 USD và xe đầu kéo, rơ mooc cũ của Công ty được tài trợ bởi vốn vay của khách hàng.
- e) Thế chấp xe ô tô Toyota, BKS 15A-017.49; xe ô tô Volvo, BKS 15C-033.27; xe ô tô Kenworth, BKS 15C-024.74 và Rơ mooc CPT, BKS 15R-006.49 với tổng trị giá là 1.720.000.000 VND.

(\*\*) Chi tiết số dư Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh số **4.14****4.12 Nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	31.630.550.836 (a)	39.898.666.229
Người mua trả tiền trước	4.782.712.743 (b)	524.122.493
Phải trả người lao động	2.620.306.647	2.552.312.646
Chi phí phải trả	166.999.000	258.015.434
Phải trả, phải nộp khác	9.195.666.941 (c)	8.644.173.416
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.281.634.493 (d)	1.290.134.493
<b>Cộng</b>	<b>49.677.870.660</b>	<b>53.167.424.711</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Floren Management	9.418.123.406	8.052.411.870
Cty TNHH Hồng Phúc	5.731.621.995	7.031.386.580
Pacific Sky Tradinh inc	3.932.978.400	2.966.652.000
Textainer	2.410.875.403	2.816.477.120
Floren Management Services ( Macao Commercial Office)	2.170.269.552	3.916.898.551
Các đối tượng khác	68.561.317.674	89.542.713.161
<b>Cộng</b>	<b>31.630.550.836</b>	<b>39.898.666.229</b>

- (b) Người mua trả tiền trước, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cockerill Maintenance & Ingenierie S.A - CMI SA	1.354.698.829	-
Công ty CP VTB Thành Đức	380.000.000	-
Công ty TNHH Lộc Thành Phú	312.549.000	-
Các đối tượng khác	2.735.464.914	524.122.493
<b>Cộng</b>	<b>4.782.712.743</b>	<b>524.122.493</b>

- (c) Phải trả khác, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.906.820	-
Kinh phí công đoàn	275.608.209	212.959.309
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	3.337.246.498	2.372.288.894
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.391.910.600	5.811.822.600
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	130.329.000	-
Phải trả khác	57.665.814	247.102.613
<b>Cộng</b>	<b>9.195.666.941</b>	<b>8.644.173.416</b>

- (d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

	Kỳ này
	VND
Số dư đầu năm	1.277.943.142
Số trích lập trong kỳ	
Sử dụng trong kỳ	(8.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.269.443.142</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.332.342.153	8.801.611.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.225.323.315	6.236.622.035
Thuế thu nhập cá nhân	1.208.261.212	1.181.140.927
Thuế nhà thầu	901.704.449	619.865.528
Thuế phạt	3.338.194.564	3.338.194.564
<b>Cộng</b>	<b>20.005.825.693</b>	<b>20.177.435.005</b>

**4.14 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	21.747.598.492 (*)	2.692.146.802
Nợ dài hạn	4.421.349.629 (**)	4.421.349.629
<b>Cộng</b>	<b>26.168.948.121</b>	<b>7.113.496.431</b>

(\*) Bao gồm các khoản vay sau:

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Ngày bắt đầu	Dư nợ cuối kỳ	Thế chấp
		tháng		VND	
1. Ngân hàng TMCP Phương Tây	2208/2010/HĐTD-DN.HCMU	48	10/08/2010	326.400.000	(a)
2. Ngân hàng TM CP Đại Á	HM12/0104/HCM	120	11/03/2014	20.000.000.000	
3. Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	0087/2011/KH/HĐTD/TH-PN/PGD	48	26/04/2011	289.641.689	(b)
4. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt nam	39/09/LB	84	02/06/2009	1.131.556.803	(c)
<b>Cộng</b>				<b>21.747.598.492</b>	

(a) Thế chấp bất động sản là 1 phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ, tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2208/2010/HĐTC-DN.HCM ngày 10/08/2010 và phụ lục HĐ thế chấp số 2208/2010/HĐTC-DN.HCM4 ngày 18/12/2013 trị giá 3.858.200.000 VND và Thư bảo lãnh cá nhân từ ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng với giá trị bảo lãnh 3.133.440.000 VND.

(b) Thế chấp xe ô tô hiệu FAW có gắn cầu màu vàng, BKS 79C. 00290 theo hợp đồng thế chấp số 0087/2011/KH/HĐTC/PGB trị giá 1.531.000.000 VND.

(c) Thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất 02 lô đất tại lô D8-6 và lô D8-2 thuộc khu CN Hà Nội - Đà Tu, 386 Nguyễn Văn Linh, Long Biên, Hà Nội và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trị giá 8.080.000.000 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(\*\*) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam bao gồm các khoản hợp đồng sau:

Hợp đồng	Tại ngày 30/06/2014			Tại ngày 01/01/2014		
	Nợ Gốc	Chi phí lãi	Tổng nợ thuê tài chính	Nợ Gốc	Chi phí lãi	Tổng nợ thuê tài chính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>1.202.907.075</b>	<b>379.463.432</b>	<b>1.582.370.507</b>	<b>2.984.187.881</b>	<b>724.517.297</b>	<b>3.708.705.178</b>
2011-00017-001 ngày 22/03/2010	-	-	-	124.492.678	2.884.510	127.377.188
2011-00088-001 ngày 21/09/2011	-	-	-	456.985.651	31.090.430	488.076.081
2013-00088-000 ngày 31/07/2013	184.209.382	57.876.067	242.085.449	357.945.315	105.278.685	463.224.000
2013-00090-000 ngày 31/07/2013	400.286.227	125.764.530	526.050.757	777.813.697	228.770.303	1.006.584.000
2013-00096-000 ngày 07/08/2013 VILC	155.510.645	48.542.790	204.053.435	302.177.855	88.242.145	390.420.000
2013-00097-000 ngày 09/08/2013 VILC	181.203.833	56.280.106	237.483.939	352.101.627	102.254.273	454.355.900
2013-00113-000 ngày 13/09/2013 Xe Mercedes Ben GL 450-4 MATIC /DH	281.696.988	90.999.939	372.696.927	547.391.058	165.996.951	713.388.009
	-	-	-	65.280.000	-	65.280.000
<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>4.421.349.629</b>	<b>467.897.575</b>	<b>4.889.247.204</b>	<b>4.421.349.629</b>	<b>467.897.575</b>	<b>4.889.247.204</b>
2013-00088-000 ngày 31/07/2013	673.196.124	70.819.659	744.015.783	673.196.124	70.819.659	744.015.783
2013-00090-000 ngày 31/07/2013	1.462.853.738	153.891.972	1.616.745.710	1.462.853.738	153.891.972	1.616.745.710
2013-00096-000 ngày 07/08/2013 VILC	563.069.003	58.781.606	621.850.609	563.069.003	58.781.606	621.850.609
2013-00097-000 ngày 09/08/2013 VILC	651.411.310	67.595.894	719.007.204	651.411.310	67.595.894	719.007.204
2013-00113-000 ngày 13/09/2013	1.070.819.454	116.808.444	1.187.627.898	1.070.819.454	116.808.444	1.187.627.898
<b>Cộng</b>	<b>5.624.256.704</b>	<b>847.361.007</b>	<b>6.471.617.711</b>	<b>7.405.537.510</b>	<b>1.192.414.872</b>	<b>8.597.952.382</b>

## 4.15 Vốn chủ sở hữu

## Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 149.598.790.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu vốn cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(Đơn vị: 1.000 VND)

Stt	Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (mới nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
				Ngày 30/6/2014		Ngày 31/12/2013	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>a</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>12.500.000</b>	<b>8,36</b>	<b>28.186.180</b>	<b>18,84</b>	<b>28.186.180</b>	<b>18,84</b>
1	Trần Văn Hùng	10.625.000	7,10	24.316.080	16,25	24.316.080	16,25
2	Dương Công Phùng	625.000	0,42	2.853.190	1,91	2.853.190	1,91
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000	0,42		0,00		0,00
4	Phan Văn Hiếu	312.500	0,21	274.210	0,18	274.210	0,18
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500	0,21	742.700	0,50	742.700	0,50
<b>b</b>	<b>Cổ đông khác</b>	<b>137.098.790</b>	<b>91,64</b>	<b>120.012.610</b>	<b>80,22</b>	<b>120.012.610</b>	<b>80,22</b>
<b>b</b>	<b>Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ</b>			<b>39.262.000</b>	<b>26,24</b>	<b>39.262.000</b>	<b>26,24</b>
1	Jun Takagi			8.228.000	5,50	8.228.000	5,50
2	Dương Thị Hằng			11.534.000	7,71	11.534.000	7,71
3	UB Funds SPC Ltd			19.500.000	13,03	19.500.000	13,03
<b>b</b>	<b>Cổ đông khác</b>			<b>80.750.610</b>	<b>0,94</b>	<b>80.750.610</b>	<b>0,94</b>
<b>c</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>			<b>1.400.000</b>	<b>0,94</b>	<b>1.400.000</b>	<b>0,94</b>
	<b>Cộng</b>	<b>149.598.790</b>	<b>100,00</b>	<b>149.598.790</b>	<b>100,00</b>	<b>149.598.790</b>	<b>100,00</b>

Trong đó, vốn góp của các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trần Văn Hùng	1.062.500	10.625.000.000	7,10
2	Dương Công Phùng	62.500	625.000.000	0,42
3	Nguyễn Văn Trinh	62.500	625.000.000	0,42
4	Phan Văn Hiếu	31.250	312.500.000	0,21
5	Trần Thị Xuân Thảo	31.250	312.500.000	0,21
	<b>Cộng</b>	<b>1.250.000</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>8,36</b>

## Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	14.959.879	14.959.879
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	14.959.879	14.959.879
- Số lượng cổ phần được mua lại	140.000	140.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	14.819.879	14.819.879

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	899.125.527	1.075.641.430	1.690.013.494	104.836.937.676
Tăng vốn do sáp nhập DHL	55.000.000.000	1.873.685.756	-	-	-	-	-	56.873.685.756
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(17.553.042.678)	(17.553.042.678)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(11.884.929)	(11.884.929)
Số dư cuối năm trước	149.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	899.125.527	1.075.641.430	(15.874.914.113)	144.145.695.825
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(18.281.530.943)	(18.281.530.943)
Số dư cuối kỳ	149.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	899.125.527	1.075.641.430	(34.156.445.056)	125.864.164.882

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	15.136.330.451	18.275.889.302
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	37.537.705.799	49.866.559.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	(-)	(20.272.727)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>52.674.036.250</b>	<b>68.122.176.509</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	7.907.921.923	11.434.657.574
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.292.539.159	44.125.506.081
<b>Cộng</b>	<b>53.200.461.082</b>	<b>55.560.163.655</b>

**5.3 Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.490.599.681	8.977.087.998
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	14.524.260
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.361.412	526.028.489
<b>Cộng</b>	<b>7.622.961.093</b>	<b>9.517.640.747</b>

**5.4 Chi phí bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.572.340.640	1.276.766.236
Chi phí vật liệu bao bì	13.012.742	7.698.132
Chi phí vật liệu, dụng cụ	10.222.030	30.405.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.118.591	413.143.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.092.982	582.251.176
Chi phí bằng tiền khác	231.392.643	641.122.613
<b>Cộng</b>	<b>2.487.179.628</b>	<b>2.951.387.605</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.576.346.615	8.097.522.264
Chi phí vật liệu quản lý	183.597.916	2.051.067.309
Chi phí đồ dùng văn phòng	160.657.649	156.777.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.567.701.425	614.846.058
Thuế, phí và lệ phí	139.720.216	105.124.520
Chi phí dự phòng	(293.758.121)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.138.612	1.806.966.268
Chi phí bằng tiền khác	765.799.350	739.969.793
<b>Cộng</b>	<b>8.760.203.662</b>	<b>13.572.273.964</b>

**5.6 Thu nhập khác**

	Kỳ này
	VND
Tiền thừa bảo hiểm	6.948.525
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	340.909.091
Thu phạt hợp đồng	1.329.741.261
Xử lý công nợ	88.440.000
Thu nhập khác	3.916.905
<b>Cộng</b>	<b>1.769.955.782</b>

**5.7 Chi phí khác**

	Kỳ này
	VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	320.240.277
Chi phí thanh lý tài sản cố định	215.983.818
Phạt chậm thanh toán lãi vay	162.584.355
Chi phí khác	175
<b>Cộng</b>	<b>698.808.625</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(18.281.530.943)	(13.419.172.798)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	242.723.893	34.937.226
+ Các khoản truy thu và phạt vi phạm hành chính	215.983.818	11.179.392
+ Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	23.757.834
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	26.740.075	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(18.038.807.050)	(13.384.235.572)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.218.417.222	12.896.576.969
Chi phí vật liệu quản lý	22.709.465.650	32.812.709.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.150.883.918	386.248.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.126.350.474	4.171.186.112
Thuế, phí và lệ phí	144.043.117	105.124.520
Chi phí dự phòng	(293.758.121)	13.601.804.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.101.357.536	2.669.122.167
Chi phí bằng tiền khác	2.588.070.477	12.896.576.970
<b>Cộng</b>	<b>70.744.830.273</b>	<b>66.642.772.944</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.10 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****Bộ phận chính yếu - theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là sản xuất, bán container, rơ móc và các dịch vụ khác liên quan đến container như: cho thuê, vận chuyển, sửa chữa,... nên tính chất của hàng hóa, dịch vụ; Quy trình sản xuất; Kiểu hoặc nhóm khách hàng sử dụng hàng hóa, dịch vụ; Điều kiện của môi trường pháp lý có rủi ro và lợi ích kinh tế tương đồng nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

**Mối quan hệ****Tên bên liên quan**

Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát  
 Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo  
 Ông Trần Văn Hùng  
 Ông Dương Công Phùng  
 Bà Dương Thị Hằng

**Mối quan hệ**

Cùng chủ sở hữu  
 Cùng chủ sở hữu  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Phó chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Thành viên Hội đồng quản trị,  
 Vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Giao dịch mua bán, vay mượn, tạm ứng với bên có liên quan**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	2.556.168.181	2.596.566.833
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	2.492.778.455	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	2.624.309.092	979.571.667
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	330.585.457	199.152.502
<b>Thu tiền cho mượn</b>		
Ông Trần Văn Hùng	11.000.000.000	-
Ông Dương Công Phùng	10.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thế chấp tài sản**

Họ tên	Chức vụ/mối quan hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị và bà Dương Thị Hằng - Thành viên Hội đồng quản trị, vợ Chủ tịch Hội đồng quản trị		<p>- Giao quyền sử dụng 246,5 m2 đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 05 - 07 đường Nam Hòa, khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, TP Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng 351 m2 đất tọa lạc tại thửa số 85 - 161, phường Phước Bình, quận 9, TP Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.</p> <p>- Giao bất động sản là nhà và đất tọa lạc tại số 62, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.</p>

**Số dư với bên liên quan**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty CP SG Chấn Phát	2.057.934.256	2.673.194.256
Công ty TNHH Du Lịch & Đầu Tư Quốc Tế Tiên Hưng Đạo	2.353.950.618	1.891.900.000
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP SG Chấn Phát	4.263.844.938	5.962.280.991
<b>Thu nhập của Ban giám đốc</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và thưởng	490.716.404	525.398.257

**6.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công ty chịu ảnh hưởng của rủi ro liên quan đến giá thị trường là rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như đã nêu tại mục 4.2 trên đây.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Đơn vị tính: VND		
		Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2014</b>				
Các khoản vay và nợ	-	92.225.186.430	26.168.948.121	118.394.134.551
Phải trả nhà cung cấp	-	31.630.550.836	-	31.630.550.836
Phải trả người lao động	-	2.620.306.647	-	2.620.306.647
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	166.999.000	-	166.999.000
Các khoản phải trả khác	-	9.195.666.941	-	9.195.666.941
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>135.838.709.854</b>	<b>26.168.948.121</b>	<b>162.007.657.975</b>
<b>Ngày 31/12/2013</b>				
Các khoản vay và nợ	-	114.326.539.282	7.113.496.431	121.440.035.713
Phải trả nhà cung cấp	-	39.898.666.229	-	39.898.666.229
Phải trả người lao động	-	2.552.312.646	-	2.552.312.646
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	258.015.434	-	258.015.434
Các khoản phải trả khác	-	8.644.173.416	-	8.644.173.416
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>165.679.707.007</b>	<b>7.113.496.431</b>	<b>172.793.203.438</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 30/06/2014.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30/06/2014, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu như thuyết minh 4.15.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2014		31/12/2013		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	30/06/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	14.744.158.180	(888.923.749)	40.140.822.310	(1.182.681.870)	13.855.234.431	38.958.140.440
Phải thu khác	1.078.886.724		23.697.331.864		1.078.886.724	23.697.331.864
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tiền	10.545.005.001	-	15.300.100.024	-	10.545.005.001	15.300.100.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.368.049.905</b>	<b>(888.923.749)</b>	<b>79.138.254.198</b>	<b>(1.182.681.870)</b>	<b>25.479.126.156</b>	<b>77.955.572.328</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	92.225.186.430	-	114.326.539.282	-	92.225.186.430	114.326.539.282
Vay và nợ dài hạn	26.168.948.121	-	7.113.496.431	-	26.168.948.121	7.113.496.431
Phải trả nhà cung cấp	31.630.550.836	-	39.898.666.229	-	31.630.550.836	39.898.666.229
Phải trả người lao động	2.620.306.647	-	2.552.312.646	-	2.620.306.647	2.552.312.646
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	166.999.000	-	258.015.434	-	166.999.000	258.015.434
Phải trả khác	9.195.666.941	-	8.644.173.416	-	9.195.666.941	8.644.173.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.007.657.975</b>	<b>-</b>	<b>172.793.203.438</b>	<b>-</b>	<b>162.007.657.975</b>	<b>172.793.203.438</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính

---

**Dương Công Phùng**  
**Tổng Giám Đốc**

---

**Mai Hoàng Tuấn**  
**Kế Toán Trưởng**

---

**Trần Thị Thúy**  
**Người lập biểu***Ngày 27 tháng 07 năm 2014*